

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2021

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký

| <i>kinh doanh điều chỉnh số</i> | <i>Ngày</i> | <i>Nội dung thay đổi</i> |
|---------------------------------|-------------|---|
| 36/UBCK-GPHĐKD | 25/12/2006 | Cấp phép lần đầu |
| 67/UBCK-GP | 24/08/2007 | Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND |
| 92/UBCK-GPĐCCTCK | 05/12/2007 | Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND |
| 115/GPĐC-UBCK | 03/12/2012 | Thay đổi địa chỉ trụ sở chính |
| 38/GPĐC-UBCK | 27/08/2015 | Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND |
| 32/GPĐC-UBCK | 05/09/2016 | Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND |
| 44/GPĐC-UBCK | 12/12/2016 | Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND |
| 42/GPĐC-UBCK | 29/08/2017 | Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND |
| 67/GPĐC-UBCK | 29/08/2018 | Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND |
| 43/GPĐC-UBCK | 19/07/2019 | Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND |
| 57/GPĐC-UBCK | 27/09/2019 | Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND |
| 19/GPĐC-UBCK | 05/05/2020 | Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND |
| 77/GPĐC-UBCK | 27/11/2020 | Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND |

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 982.351.740.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.437.169.954.148 VND và tổng tài sản là 3.755.337.143.330 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u> |
|----------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trung Hà | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019 |
| Bà Đinh Thị Hoa | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thanh Thảo | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Nam Sơn | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019 |
| Bà Bùi Thị Kim Oanh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Phan Minh Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u> |
|-------------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Đỗ Việt Hùng | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019 |
| Bà Trần Thị Hồng Nhung | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019 |
| Bà Đồng Thị Phương Liên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019 |

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2018.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 theo giấy ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký, Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ kế toán quý 1 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.585.829.800.164 | 3.442.905.699.664 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 3.580.946.720.369 | 3.439.613.486.689 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 106.354.355.082 | 125.119.269.320 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 106.354.355.082 | 125.119.269.320 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 6.1 | 817.569.248.799 | 589.207.486.162 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.3 | 2.311.075.095.889 | 2.370.050.000.000 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 6.4 | 173.771.449.125 | 182.762.276.608 |
| 115 | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 6.2 | 74.565.220.971 | 63.772.363.882 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6.5 | (2.934.808.718) | (2.934.808.718) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | 7 | 93.122.579.551 | 101.225.174.899 |
| 117.1 | 7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | | 1.443.000.000 | 8.225.159.100 |
| 117.2 | 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 91.679.579.551 | 93.000.015.799 |
| 117.4 | 7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 91.679.579.551 | 93.000.015.799 |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | 8 | 7.070.261.220 | 5.276.302.925 |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 9 | 344.314.700 | 5.089.813.611 |
| 122 | 10. Các khoản phải thu khác | 10 | 9.003.750 | 45.608.000 |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.883.079.795 | 3.292.212.975 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 368.500.000 | 554.500.000 |
| 133 | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 4.514.579.795 | 2.737.712.975 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 169.507.343.166 | 169.366.473.150 |
| 210 | III. Tài sản tài chính dài hạn | 6.6 | 151.704.000.000 | 151.704.000.000 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | | 151.704.000.000 | 151.704.000.000 |
| 212.2 | 1.1 Đầu tư vào công ty con | | 151.704.000.000 | 151.704.000.000 |
| 220 | IV. Tài sản cố định | | 1.779.982.543 | 1.934.698.689 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 1.113.767.684 | 1.067.507.529 |
| 222 | 1.1 Nguyên giá | | 20.313.854.348 | 20.063.303.348 |
| 223a | 1.2 Giá trị hao mòn lũy kế | | (19.200.086.664) | (18.995.795.819) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 666.214.859 | 867.191.160 |
| 228 | 2.1 Nguyên giá | | 13.146.036.309 | 12.946.036.309 |
| 229a | 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.479.821.450) | (12.078.845.149) |
| 240 | III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 5.283.757.600 | 5.283.757.600 |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 10.739.603.023 | 10.444.016.861 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 14 | 1.117.693.000 | 1.117.693.000 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 1.331.961.100 | 1.313.794.844 |
| 253 | 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 15 | 2.136.564.460 | 2.136.564.460 |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 16 | 6.153.384.463 | 5.875.964.557 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.755.337.143.330 | 3.612.272.172.814 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.318.167.189.182 | 2.315.427.257.657 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 2.272.422.000.562 | 2.270.832.679.898 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | | 2.213.935.588.680 | 2.198.610.902.000 |
| 312 | 1.1 Vay ngắn hạn | 18 | 2.213.935.588.680 | 2.198.610.902.000 |
| 318 | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 17 | 882.070.371 | 503.464.728 |
| 320 | 3. Phải trả người bán ngắn hạn | 20 | 9.543.082.961 | 17.341.473.238 |
| 321 | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 322 | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 33.409.748.312 | 24.723.074.666 |
| 323 | 6. Phải trả người lao động | | 150.855.727 | 13.379.186.545 |
| 325 | 7. Chi phí phải trả ngắn hạn | 21 | 7.301.805.246 | 9.065.804.423 |
| 329 | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 22 | 1.687.632.440 | 1.697.557.473 |
| 331 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 23 | 5.499.216.825 | 5.499.216.825 |
| 340 | II. Nợ phải trả dài hạn | | 45.745.188.620 | 44.594.577.759 |
| 341 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 18.900.000.000 | 20.000.000.000 |
| 342 | 1.1 Vay dài hạn | 18 | 18.900.000.000 | 20.000.000.000 |
| 356 | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 15 | 26.845.188.620 | 24.594.577.759 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.437.169.954.148 | 1.296.844.915.157 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 1.437.169.954.148 | 1.296.844.915.157 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 982.462.781.300 | 982.462.781.300 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 982.351.740.000 | 982.351.740.000 |
| 411.1a | 1.1.1 Cổ phiếu phổ thông | | 982.351.740.000 | 982.351.740.000 |
| 411.2 | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần | | 111.041.300 | 111.041.300 |
| 414 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 16.354.350.882 | 16.354.350.882 |
| 415 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 53.173.617.882 | 53.173.617.882 |
| 417 | 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 24.2 | 385.179.204.084 | 244.854.165.093 |
| 417.1 | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 280.434.615.074 | 146.657.461.600 |
| 417.2 | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 104.744.589.010 | 98.196.703.493 |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.755.337.143.330 | 3.612.272.172.814 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 004 | 1. Nợ khó đòi đã xử lý | 25.1 | 38.032.022.388 | 38.032.022.388 |
| 005 | 2. Ngoại tệ các loại | 25.2 | 1.745.904.263 | 1.895.748.419 |
| 006 | 3. Cổ phiếu đang lưu hành (*) | 25.3 | 98.235.174 | 98.235.174 |
| 008 | 4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK | 25.4 | 172.699.690.000 | 180.534.450.000 |
| 009 | 5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK | 25.5 | 1.810.000 | 1.560.000 |
| 010 | 6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 25.6 | 1.687.000.000 | 2.275.000.000 |
| 012 | 7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK | 25.7 | 238.565.220.971 | 91.542.363.882 |

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư | 25.8 | 1.186.145.390.000 | 1.242.210.310.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 1.081.006.700.000 | 1.134.172.740.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 7.780.090.000 | 7.599.140.000 |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 79.200.000.000 | 79.200.000.000 |
| 021.5 | d. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 18.158.600.000 | 21.238.430.000 |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 25.9 | 9.298.190.000 | 8.368.420.000 |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 9.298.190.000 | 8.368.420.000 |
| 023 | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 25.10 | 15.539.000.000 | 21.444.800.000 |
| 025 | 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 25.11 | 3.418.710.000 | 803.830.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) | | | |
| 026 | 5. Tiền gửi của khách hàng | 25.12 | 117.786.154.840 | 161.351.884.867 |
| 027 | 5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 117.777.431.764 | 161.343.116.615 |
| 029 | 5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 8.723.076 | 8.768.252 |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | | 8.686.426 | 8.731.620 |
| 029.2 | b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | | 36.650 | 36.632 |
| 031 | 6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 25.13 | 117.786.154.840 | 161.351.884.867 |
| 031.1 | 6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 117.311.104.529 | 161.042.390.056 |
| 031.2 | 6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 475.050.311 | 309.494.811 |
| 035 | 7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 25.14 | 1.642.948.864 | 1.641.438.595 |

lyhoang

lqti



ntthao

Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

B02a-CTCK

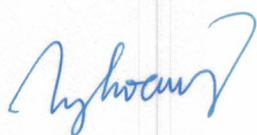
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND |
|-----------|---|-------------|--|--|
| | I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | |
| 01 | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 199.318.347.024 | 26.979.977.023 |
| 01.1 | a, Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 26.1 | 158.843.473.297 | 36.812.541.798 |
| 01.2 | b, Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 26.2 | 33.958.854.010 | (10.964.808.275) |
| 01.3 | c, Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 26.3 | 6.516.019.717 | 1.132.243.500 |
| 02 | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 26.3 | 20.066.764.660 | 27.931.435.253 |
| 03 | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 26.3 | 5.289.999.763 | 4.953.876.742 |
| 06 | 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 26.4 | 12.502.544.351 | 9.169.347.843 |
| 09 | 5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 26.4 | 105.559.061 | 104.095.788 |
| 10 | 6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 26.4 | - | 909.090.909 |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | 237.283.214.859 | 70.047.823.558 |
| | II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | |
| 21 | 1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | (25.917.095.733) | (112.443.352.675) |
| 21.1 | a, Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 26.1 | (1.451.692.989) | (12.033.473.973) |
| 21.2 | b, Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 26.2 | (24.367.974.121) | (100.380.024.720) |
| 21.3 | c, Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | | (97.428.623) | (29.853.982) |
| 24 | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 27 | (3.930.674.901) | (3.414.130.164) |
| 26 | 3. Chi phí hoạt động tự doanh | | (2.658.583.285) | (2.205.836.722) |
| 27 | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 28 | (6.621.329.097) | (4.066.429.253) |
| 30 | 5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 28 | (65.626.252) | (67.556.971) |
| 31 | 6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 28 | (2.122.414.042) | (1.400.473.884) |
| 32 | 7. Chi phí các dịch vụ khác | | (15.727.993) | (5.027.253) |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | | (41.331.451.303) | (123.602.806.922) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

B02a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND |
|------------|---|-------------|--|--|
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 41 | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | - | 4.275.000 |
| 42 | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định | | 60.082.897 | 64.490.263 |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 60.082.897 | 68.765.263 |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | |
| 51 | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | (324.173) | - |
| 52 | 2. Chi phí lãi vay | | (16.991.912.737) | (25.213.555.619) |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | 30 | (16.992.236.910) | (25.213.555.619) |
| 62 | V. CHI PHÍ QUẢN LÝ | 31 | (5.210.577.370) | (4.114.441.623) |
| 70 | VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 173.809.032.173 | (82.814.215.343) |
| | VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 72 | 1. Chi phí khác | | (184.771) | (55) |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | 32 | (184.771) | (55) |
| 90 | VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 173.808.847.402 | (82.814.215.398) |
| 91 | 1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 165.010.351.024 | 28.530.617.597 |
| 92 | 2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | 8.798.496.378 | (111.344.832.995) |
| 100 | IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) | 33 | (33.483.808.411) | 3.628.216.531 |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (31.233.197.550) | - |
| 100.2 | 2. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | (2.250.610.861) | 3.628.216.531 |
| 200 | X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 140.325.038.991 | (79.185.998.867) |
| 400 | TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG | | 140.325.038.991 | (79.185.998.867) |



Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

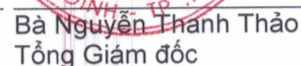
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2021



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng




Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03b-CTCK

Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN | | 173.808.847.402 | (82.814.215.398) |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (73.190.022.868) | (19.489.046.802) |
| 03 | - Khấu hao TSCĐ | | 605.267.146 | 746.826.919 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 16.991.912.737 | 25.213.555.619 |
| 08 | - Dự thu tiền lãi | | (90.787.202.751) | (45.449.429.340) |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | 24.367.974.121 | 100.380.024.720 |
| 11 | - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | 24.367.974.121 | 100.380.024.720 |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | (33.958.854.010) | 10.964.808.275 |
| 19 | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | (33.958.854.010) | 10.964.808.275 |
| 30 | 5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (123.566.994.563) | 150.175.820.686 |
| 31 | - (Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL | | (218.770.882.748) | 30.111.630.676 |
| 32 | - Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM | | 58.974.904.111 | 89.961.202.186 |
| 33 | - Giảm/(tăng) các khoản cho vay | | 8.990.827.483 | (74.306.302.135) |
| 34 | - Tăng tài sản sẵn tài chính sẵn sàng để bán AFS | | (10.792.857.089) | (1.000.000.000) |
| 35 | - Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính | | 6.782.159.100 | (8.724.620.000) |
| 36 | - Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 92.107.638.999 | 36.032.983.024 |
| 37 | - Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | 4.745.498.911 | 2.966.965.256 |
| 39 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác | | (1.757.354.045) | 3.251.834.999 |
| 40 | - Tăng các tài sản khác | | (91.419.906) | (488.714.994) |
| 41 | - Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | 112.090.984.389 | - |
| 42 | - Tăng chi phí trả trước | | (1.795.033.076) | (178.096.239) |
| 43 | - Thuế TNDN đã nộp | | (19.024.322.171) | (14.522.553.412) |
| 44 | - Lãi vay đã trả | | (130.846.896.303) | (23.730.750.858) |
| 45 | - (Giảm)/tăng phải trả cho người bán | | (7.798.390.277) | 26.991.798.826 |
| 47 | - Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | | (3.522.201.733) | (3.161.940.045) |
| 48 | - Giảm phải trả người lao động | | (13.228.330.818) | (6.615.970.175) |
| 50 | - Tăng phải trả, phải nộp khác | | 368.680.610 | 93.588.353.578 |
| 60 | Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (32.539.049.918) | 159.217.391.482 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

B03b-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND |
|------------|--|-------------|--|--|
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (450.551.000) | (5.253.671.120) |
| 70 | Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (450.551.000) | (5.253.671.120) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 73 | Tiền vay gốc | 18 | 1.840.990.588.680 | 1.821.270.000.000 |
| 74 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 18 | (1.826.765.902.000) | (1.864.618.000.000) |
| 76 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | 9.460.046 |
| 80 | Tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 14.224.686.680 | (43.338.539.954) |
| 90 | (GIẢM)/ TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ | | (18.764.914.238) | 110.625.180.408 |
| 101 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 4 | 125.119.269.320 | 15.505.156.800 |
| 101.1 | Tiền | | 125.119.269.320 | 15.505.156.800 |
| 103 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 4 | 106.354.355.082 | 126.130.337.208 |
| 103.1 | Tiền | | 106.354.355.082 | 126.130.337.208 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

B03b-CTCK

Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND |
|-----------|--|--------------|--|--|
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 507.057.820.400 | 99.390.884.300 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (372.448.904.160) | (410.046.044.500) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 1.444.142.556.814 | 777.882.125.254 |
| 08 | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (1.629.419.676.061) | (379.496.977.329) |
| 11 | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (125.076.069) | (90.322.123) |
| 14 | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 14.306.435.649 | 5.088.271.060 |
| 15 | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (7.078.886.600) | (39.529.318.000) |
| 20 | (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ | | (43.565.730.027) | 53.198.618.662 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 25.12 | 161.351.884.867 | 63.167.204.628 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 161.351.884.867 | 63.167.204.628 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 161.343.116.615 | 63.158.058.860 |
| 34 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 8.768.252 | 9.145.768 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 25.12 | 117.786.154.840 | 116.365.823.290 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 117.786.154.840 | 116.365.823.290 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 117.777.431.764 | 116.356.771.960 |
| 44 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 8.723.076 | 9.051.330 |



Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số đầu kỳ | | Số tăng/(giảm) | | | | Số cuối kỳ | |
|---|-------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | Ngày 1/1/2020 VND | Ngày 1/1/2021 VND | Kỳ trước | | Kỳ này | | Ngày 31/3/2020 VND | Ngày 31/3/2021 VND |
| | | | | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | | |
| I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 810.367.431.300 | 982.462.781.300 | - | - | - | - | 810.367.431.300 | 982.462.781.300 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông | | 801.247.000.000 | 982.351.740.000 | - | - | - | - | 801.247.000.000 | 982.351.740.000 |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần | | 9.120.431.300 | 111.041.300 | - | - | - | - | 9.120.431.300 | 111.041.300 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 5.201.274.928 | 16.354.350.882 | - | - | - | - | 5.201.274.928 | 16.354.350.882 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 42.020.541.928 | 53.173.617.882 | - | - | - | - | 42.020.541.928 | 53.173.617.882 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 24.2 | 120.983.703.303 | 244.854.165.093 | 28.530.617.597 | (107.716.616.465) | 140.325.038.991 | - | 41.797.704.435 | 385.179.204.084 |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 99.747.893.456 | 146.657.461.600 | 28.530.617.597 | - | 133.777.153.474 | - | 128.278.511.053 | 280.434.615.074 |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện | | 21.235.809.847 | 98.196.703.493 | - | (107.716.616.465) | 6.547.885.517 | - | (86.480.806.618) | 104.744.589.010 |
| TỔNG CỘNG | | 978.572.951.459 | 1.296.844.915.157 | 28.530.617.597 | (107.716.616.465) | 140.325.038.991 | - | 899.386.952.591 | 1.437.169.954.148 |

Hoàng Khánh Ly

Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lê Quang Tiến

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09a-CTCK

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

| <i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i> | <i>Ngày</i> | <i>Nội dung thay đổi</i> |
|---|-------------|---|
| 36/UBCK-GPHĐKD | 25/12/2006 | Cấp phép lần đầu |
| 67/UBCK-GP | 24/08/2007 | Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND |
| 92/UBCK-GPĐCCTCK | 05/12/2007 | Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND |
| 115/GPĐC-UBCK | 03/12/2012 | Thay đổi địa chỉ trụ sở chính |
| 38/GPĐC-UBCK | 27/08/2015 | Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND |
| 32/GPĐC-UBCK | 05/09/2016 | Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND |
| 44/GPĐC-UBCK | 12/12/2016 | Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND |
| 42/GPĐC-UBCK | 29/08/2017 | Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND |
| 67/GPĐC-UBCK | 29/08/2018 | Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND |
| 43/GPĐC-UBCK | 19/07/2019 | Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND |
| 57/GPĐC-UBCK | 27/09/2019 | Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND |
| 19/GPĐC-UBCK | 05/05/2020 | Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND |
| 77/GPĐC-UBCK | 27/11/2020 | Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND |

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 62 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 56 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 982.351.740.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.437.169.954.148 VND và tổng tài sản là 3.755.337.143.330 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán. đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-CTCK

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết. quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu. Phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt có một công ty con là Công ty Cổ phần Finsight. Đây là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0316449345 cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp. Công ty cổ phần Finsight có trụ sở tại Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 06, Quận 03, TP.HCM, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty nắm 99.84% phần vốn chủ sở hữu và 99.84% quyền biểu quyết trong công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 99.84%).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kỳ báo cáo của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kỳ báo cáo được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng kỳ báo cáo, kết quả hoạt động riêng kỳ báo cáo, lưu chuyển tiền tệ riêng kỳ báo cáo và biến động vốn chủ sở hữu riêng kỳ báo cáo theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 đề ngày 20 tháng 4 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng kỳ kế toán.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu. không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn. trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ, “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

3.9 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 10 tháng 10 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

3.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 năm |
| Phần mềm tin học | 3 năm |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | không khấu hao |
| Tài sản cố định vô hình khác | 2 năm |

3.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng:

- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm
- ▶ Chi phí trang phục cho nhân viên
- ▶ Chi phí dịch vụ khác
- ▶ Chi phí mua thiết bị tin học; và
- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 Lợi ích của nhân viên

3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 410.228.965 | 144.246.107 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 105.944.126.117 | 124.975.023.213 |
| | 106.354.355.082 | 125.119.269.320 |

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị) | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND) |
|-------------------|---|---|
| a. Của Công ty | 27.242.454 | 10.604.735.208.209 |
| - Cổ phiếu | 22.589.142 | 737.602.383.039 |
| - Trái phiếu | 4.650.330 | 3.261.113.199.750 |
| - Khác | 2.982 | 6.606.019.625.420 |
| b. Của nhà đầu tư | 324.713.434 | 8.420.344.497.960 |
| - Cổ phiếu | 314.934.214 | 7.657.151.988.500 |
| - Trái phiếu | 6.099.020 | 720.932.374.460 |
| - Chứng chỉ quỹ | 2.279.800 | 40.025.884.000 |
| - Chứng quyền | 1.400.400 | 2.234.251.000 |
| | 351.955.888 | 19.025.079.706.169 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 477.428.713.604 | 596.463.445.081 | 403.401.360.333 | 514.766.671.741 |
| DXG | 69.567.073.259 | 91.651.560.000 | 30.680.147.849 | 45.457.739.250 |
| MWG | 58.392.801.465 | 77.599.510.000 | 38.586.773.570 | 54.658.330.000 |
| VHM | 57.235.639.454 | 68.408.711.000 | 53.997.894.000 | 60.239.765.000 |
| ACB | 56.334.238.344 | 68.799.498.300 | 9.190.073.344 | 10.567.033.100 |
| FPT | 39.985.289.805 | 58.646.872.200 | 58.529.849.173 | 71.645.925.300 |
| TCB | 36.918.041.318 | 42.698.760.000 | 50.152.949.871 | 66.465.000.000 |
| HCM | 34.341.319.838 | 37.080.154.500 | 7.752.516.267 | 12.560.157.000 |
| VNM | 30.910.457.067 | 29.520.393.600 | 574.488 | 435.200 |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 93.743.853.054 | 122.057.985.481 | 154.510.581.771 | 193.172.286.891 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 2.658.263.847 | 3.424.405.000 | 1.026.455.056 | 993.519.900 |
| BSR | 2.646.808.791 | 3.420.000.000 | 1.015.000.000 | 990.000.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 11.455.056 | 4.405.000 | 11.455.056 | 3.519.900 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 153.243.307.700 | 153.841.398.718 | 10.131.587.014 | 9.937.294.521 |
| F88-BOND20.03 | - | - | 10.131.587.014 | 9.937.294.521 |
| BID2_RL_20.06 | 106.474.730.900 | 106.766.684.932 | - | - |
| Trái phiếu chưa niêm yết khác | 46.768.576.800 | 47.074.713.786 | - | - |
| Chứng chỉ quỹ - TVGF | 52.051.095.000 | 63.840.000.000 | 52.051.095.000 | 63.510.000.000 |
| FUCTVGF1 | 33.871.095.000 | 39.900.000.000 | 33.871.095.000 | 42.000.000.000 |
| FUCTVGF2 | 18.180.000.000 | 23.940.000.000 | 18.180.000.000 | 21.510.000.000 |
| | 685.381.380.151 | 817.569.248.799 | 466.610.497.403 | 589.207.486.162 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-CTCK

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
|--|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | |
| - CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến | 27.847.363.882 | 27.847.363.882 | 27.847.363.882 | 27.847.363.882 |
| - CTCP Viễn Thông Tinh Vân | 3.000.000.000 | 645.350.000 | 3.000.000.000 | 645.350.000 |
| - Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam | 19.792.857.089 | 19.792.857.089 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Galaxy Education | 20.700.000.000 | 20.700.000.000 | 20.700.000.000 | 20.700.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh | 3.225.000.000 | 3.225.000.000 | 3.225.000.000 | 3.225.000.000 |
| | 74.565.220.971 | 72.210.570.971 | 63.772.363.882 | 61.417.713.882 |

6.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng | 2.311.075.095.889 | 2.311.075.095.889 | 2.370.050.000.000 | 2.370.050.000.000 |
| | 2.311.075.095.889 | 2.311.075.095.889 | 2.370.050.000.000 | 2.370.050.000.000 |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng (31/12/2020: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và CCTG là 2.217.434 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (31/12/2020: 2.110.185 triệu đồng).

6.4 Các khoản cho vay

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cho vay hoạt động ký quỹ | 162.585.867.705 | 162.005.708.987 | 165.795.361.685 | 165.215.202.967 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán | 11.185.581.420 | 11.185.581.420 | 16.966.914.923 | 16.966.914.923 |
| | 173.771.449.125 | 173.191.290.407 | 182.762.276.608 | 182.182.117.890 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản cho vay và phải thu | 580.158.718 | 580.158.718 |
| Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 2.354.650.000 | 2.354.650.000 |
| | 2.934.808.718 | 2.934.808.718 |

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

| STT | Loại TSTC | Cơ sở lập dự phòng | | | Giá trị dự phòng | Giá trị dự phòng | Mức hoàn nhập/ |
|------------|---|----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|---|
| | | Số lượng Cổ phiếu | Giá sổ sách kế toán VND | Giá trị hợp lý VND | 31/03/2021 VND | 31/12/2020 phòng | (trích lập) dự phòng 31/03/2021 VND |
| I | HTM | | 2.311.075.095.889 | 2.311.075.095.889 | - | - | - |
| | Tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng | | 2.311.075.095.889 | 2.311.075.095.889 | - | - | - |
| II | Cho vay | | 173.771.449.125 | 173.191.290.407 | (580.158.718) | (580.158.718) | - |
| | Cho vay ký quỹ | | 162.585.867.705 | 162.005.708.987 | (580.158.718) | (580.158.718) | - |
| | Ứng trước | | 11.185.581.420 | 11.185.581.420 | - | - | - |
| III | AFS (cổ phiếu) | 5.365.673 | 74.565.220.971 | 72.210.570.971 | (2.354.650.000) | (2.354.650.000) | - |
| | CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến | 918.404 | 27.847.363.882 | 27.847.363.882 | - | - | - |
| | CTCP Viễn Thông Tinh Vân | 75.483 | 3.000.000.000 | 645.350.000 | (2.354.650.000) | (2.354.650.000) | - |
| | CTCP Finhay Việt Nam | 1.979.286 | 19.792.857.089 | 19.792.857.089 | - | - | - |
| | CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh | 2.070.000 | 20.700.000.000 | 20.700.000.000 | - | - | - |
| | CTCP Galaxy Education | 322.500 | 3.225.000.000 | 3.225.000.000 | - | - | - |
| | | | 2.559.411.765.985 | 2.556.476.957.267 | (2.934.808.718) | (2.934.808.718) | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-CTCK

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

| CHỈ TIÊU | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán VND | |
|--|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| | I. Đầu tư góp vốn | | | |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (*) | 12.480.000 | 12.480.000 | 136.704.000.000 | 136.704.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Finsight (**) | 1.500.000 | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| | 13.980.000 | 13.980.000 | 151.704.000.000 | 151.704.000.000 |

(*) Đây là khoản đầu tư vào 99.84% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(**) Đây là khoản đầu tư vào 14.99% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Finsight là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316449345 ngày 20 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-CTCK

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> VND | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND |
|---|---|---|
| Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2 | 1.443.000.000 | 8.225.159.100 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 1.443.000.000 | 3.199.871.600 |
| - Trái phiếu | - | 5.025.287.500 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 91.679.579.551 | 93.000.015.799 |
| - Cổ tức | 892.376.800 | 884.372.000 |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 90.787.202.751 | 92.115.643.799 |
| | 93.122.579.551 | 101.225.174.899 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> VND | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND |
|--------------|---|---|
| Tạm ứng khác | 7.070.261.220 | 5.276.302.925 |
| | 7.070.261.220 | 5.276.302.925 |

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> VND | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND |
|------------------------|---|---|
| Phải thu phí giao dịch | 168.922.215 | 158.538.118 |
| Phải thu phí tư vấn | 77.700.000 | 4.807.700.000 |
| Phải thu phí lưu ký | 97.692.485 | 123.575.493 |
| | 344.314.700 | 5.089.813.611 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản phải thu khác | 9.003.750 | 45.608.000 |
| | 9.003.750 | 45.608.000 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 4.514.579.795 | 2.737.712.975 |
| - Phí bảo trì hệ thống | 33.906.250 | 251.875.000 |
| - Tiền thuê văn phòng | 163.435.140 | 164.392.560 |
| - Phí bảo hiểm | 193.122.622 | 19.543.958 |
| - Mua thiết bị tin học | 11.590.650 | - |
| - Công cụ dụng cụ | 32.117.610 | - |
| - Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh | 942.639.074 | 1.570.865.489 |
| - Phí dịch vụ khác | 3.137.768.449 | 731.035.968 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 1.331.961.100 | 1.313.794.844 |
| - Phí bảo trì hệ thống | 28.500.000 | - |
| - Thiết bị tin học | 271.209.306 | 347.190.284 |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.001.044.329 | 966.604.560 |
| - Phí dịch vụ khác | 31.207.465 | - |
| | 5.846.540.895 | 4.051.507.819 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i> | <i>Máy móc thiết bị VND</i> | <i>Phương tiện vận tải VND</i> | <i>TSCĐ hữu hình khác VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---------------------------|---|-------------------------------------|--|---------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 1.491.567.770 | 16.478.017.998 | 1.891.120.700 | 202.596.880 | 20.063.303.348 |
| Mua trong kỳ | - | 250.551.000 | - | - | 250.551.000 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | 1.491.567.770 | 16.728.568.998 | 1.891.120.700 | 202.596.880 | 20.313.854.348 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 1.491.567.770 | 15.998.866.701 | 1.302.764.468 | 202.596.880 | 18.995.795.819 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 125.494.150 | 78.796.695 | - | 204.290.845 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | 1.491.567.770 | 16.124.360.851 | 1.381.561.163 | 202.596.880 | 19.200.086.664 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | - | 479.151.297 | 588.356.232 | - | 1.067.507.529 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | - | 604.208.147 | 509.559.537 | - | 1.113.767.684 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.939.822.157 đồng (31/12/2020: 16.474.442.157 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-CTCK

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm VND</i> | <i>Tài sản vô hình khác VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---------------------------|-------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 10.644.489.909 | 2.301.546.400 | 12.946.036.309 |
| Mua trong kỳ | 200.000.000 | - | 200.000.000 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | <u>10.844.489.909</u> | <u>2.301.546.400</u> | <u>13.146.036.309</u> |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 9.777.298.749 | 2.301.546.400 | 12.078.845.149 |
| Hao mòn trong kỳ | 400.976.301 | - | 400.976.301 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | <u>10.178.275.050</u> | <u>2.301.546.400</u> | <u>12.479.821.450</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 867.191.160 | - | 867.191.160 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | <u>666.214.859</u> | <u>-</u> | <u>666.214.859</u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/03/2021 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.142.747.195 đồng (31/12/2020: 6.917.747.195 đồng).

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i> |
|--|--|--|
| Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác | 1.117.693.000 | 1.117.693.000 |
| | <u>1.117.693.000</u> | <u>1.117.693.000</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 470.930.000 | 470.930.000 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 1.665.634.460 | 1.665.634.460 |
| | 2.136.564.460 | 2.136.564.460 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 26.845.188.620 | 24.594.577.759 |

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 6.033.384.463 | 5.755.964.557 |
| | 6.153.384.463 | 5.875.964.557 |

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán | 860.159.944 | 431.648.234 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 21.910.427 | 71.816.494 |
| | 882.070.371 | 503.464.728 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND | Số tăng trong kỳ VND | Số giảm trong kỳ VND | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND |
|---------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 2.198.610.902.000 | 1.840.990.588.680 | 1.825.665.902.000 | 2.213.935.588.680 |
| - Tổ chức tài chính | 2.166.610.902.000 | 1.827.990.588.680 | 1.808.665.902.000 | 2.185.935.588.680 |
| - Khác | 32.000.000.000 | 13.000.000.000 | 17.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| Vay dài hạn | 20.000.000.000 | - | 1.100.000.000 | 18.900.000.000 |
| - Tổ chức kinh tế | 20.000.000.000 | - | 1.100.000.000 | 18.900.000.000 |
| | 2.218.610.902.000 | 1.840.990.588.680 | 1.826.765.902.000 | 2.232.835.588.680 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| STT | Chỉ tiêu | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND | Số tăng trong kỳ VND | Số giảm trong kỳ VND | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND |
|-----|--|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 33) | 19.024.322.171 | 31.233.197.550 | (19.024.322.171) | 31.233.197.550 |
| 2 | Thuế giá trị gia tăng | 430.000.000 | - | (430.000.000) | - |
| 3 | Thuế thu nhập cá nhân | 5.220.572.969 | 4.186.780.428 | (7.230.802.635) | 2.176.550.762 |
| | - Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên | 4.138.258.589 | 767.448.235 | (4.671.677.754) | 234.029.070 |
| | - Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư | 721.033.387 | 2.896.137.853 | (1.858.909.897) | 1.758.261.343 |
| | - Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ | 182.301.932 | 32.405.911 | (126.562.494) | 88.145.349 |
| | - Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức | 178.979.061 | 490.788.429 | (573.652.490) | 96.115.000 |
| 4 | Thuế khác | 48.179.526 | 47.568.353 | (95.747.879) | - |
| | | 24.723.074.666 | 35.467.546.331 | (26.780.872.685) | 33.409.748.312 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-CTCK

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Phải trả mua các tài sản tài chính | 1.200.000.000 | 7.692.000.000 |
| Phải trả khác | 8.343.082.961 | 9.649.473.238 |
| | 9.543.082.961 | 17.341.473.238 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Lãi dự trả cho các hợp đồng vay | 7.121.805.246 | 8.885.804.423 |
| Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn | 180.000.000 | 180.000.000 |
| | 7.301.805.246 | 9.065.804.423 |

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành | 12.725.969 | 1.630.222.895 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 1.630.222.895 | 11.215.700 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 44.683.576 | 56.118.878 |
| | 1.687.632.440 | 1.697.557.473 |

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
|-------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Số đầu năm | 5.499.216.825 | 709.661.443 |
| Trích trong kỳ | - | 4.789.555.382 |
| Số cuối kỳ | 5.499.216.825 | 5.499.216.825 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Đơn vị</i> | <i>Đơn vị</i> |
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 98.235.174 | 98.235.174 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>98.235.174</i> | <i>98.235.174</i> |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ | 98.235.174 | 98.235.174 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>98.235.174</i> | <i>98.235.174</i> |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 98.235.174 | 98.235.174 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>98.235.174</i> | <i>98.235.174</i> |

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ/năm như sau:

| | <i>Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i> |
|--|--|---|
| | <i>Đơn vị</i> | <i>Đơn vị</i> |
| Số đầu kỳ/năm | 98.235.174 | 80.124.700 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ/năm | - | 7.209.535 |
| Cổ phiếu thưởng trong kỳ/năm | - | 900.939 |
| Phát hành cổ phiếu bằng tiền mặt trong năm | - | 10.000.000 |
| Số cuối kỳ/năm | 98.235.174 | 98.235.174 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Lợi nhuận chưa phân phối

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 280.434.615.074 | 146.657.461.600 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 104.744.589.010 | 98.196.703.493 |
| Tổng cộng | 385.179.204.084 | 244.854.165.093 |

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

| | Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ | 146.657.461.600 | 99.747.893.456 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện đầu kỳ | 98.196.703.493 | 21.235.809.847 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ | 6.547.885.517 | (107.716.616.465) |
| Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ | 133.777.153.474 | 28.530.617.597 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông | 385.179.204.084 | 41.797.704.435 |
| Lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông cuối kỳ | 385.179.204.084 | 41.797.704.435 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i> | <i>Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND</i> | <i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND</i> | <i>Lợi nhuận đã thực hiện VND</i> | <i>Lợi nhuận chưa thực hiện VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|--------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| Số đầu kỳ | 982.351.740.000 | 111.041.300 | 16.354.350.882 | 53.173.617.882 | 146.657.461.600 | 98.196.703.493 | 1.296.844.915.157 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 133.777.153.474 | 6.547.885.517 | 140.325.038.991 |
| Số cuối kỳ | <u>982.351.740.000</u> | <u>111.041.300</u> | <u>16.354.350.882</u> | <u>53.173.617.882</u> | <u>280.434.615.074</u> | <u>104.744.589.010</u> | <u>1.437.169.954.148</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-CTCK

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

25.1 Nợ khó đòi đã xử lý

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán | 21.474.230.387 | 21.474.230.387 |
| Tạm ứng tiền bán chứng khoán | 14.470.476.001 | 14.470.476.001 |
| Phải thu hoạt động tư vấn | 973.316.000 | 1.114.000.000 |
| Phải thu cổ tức | 1.114.000.000 | 973.316.000 |
| | 38.032.022.388 | 38.032.022.388 |

25.2 Ngoại tệ các loại

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|-----|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| USD | 1.745.904.263 | 1.895.748.419 |

25.3 Cổ phiếu đang lưu hành

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty | 98.235.174 | 98.235.174 |

25.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 172.699.690.000 | 178.864.650.000 |
| Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán | - | 1.669.800.000 |
| | 172.699.690.000 | 180.534.450.000 |

25.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 340.000 | 1.560.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 1.470.000 | - |
| | 1.810.000 | 1.560.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

25.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|----------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu | 1.687.000.000 | 2.275.000.000 |

25.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu | 238.555.220.971 | 81.772.363.882 |
| Trái phiếu | 10.000.000 | 9.770.000.000 |
| | 238.565.220.971 | 91.542.363.882 |

25.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.081.006.700.000 | 1.134.172.740.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 7.780.090.000 | 21.238.430.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 79.200.000.000 | 79.200.000.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 18.158.600.000 | 7.599.140.000 |
| | 1.186.145.390.000 | 1.242.210.310.000 |

25.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 9.298.190.000 | 8.368.420.000 |

25.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|----------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu | 15.539.000.000 | 21.444.800.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

25.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|----------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu | 3.418.710.000 | 803.830.000 |

25.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 117.777.431.764 | 161.343.116.615 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 117.302.418.103 | 161.033.658.436 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 475.013.661 | 309.458.179 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 8.723.076 | 8.768.252 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 8.686.426 | 8.731.620 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 36.650 | 36.632 |
| | 117.786.154.840 | 161.351.884.867 |

25.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 89.142.753.840 | 108.115.862.767 |
| - Của Nhà đầu tư trong nước | 88.667.703.529 | 107.806.367.956 |
| - Của Nhà đầu tư nước ngoài | 475.050.311 | 309.494.811 |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 28.643.401.000 | 53.236.022.100 |
| - Của Nhà đầu tư trong nước | 28.476.191.000 | 53.236.022.100 |
| - Của Nhà đầu tư nước ngoài | 167.210.000 | - |
| | 117.786.154.840 | 161.351.884.867 |

25.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 12.725.969 | 11.215.700 |
| Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu cho thành viên góp vốn | 1.630.222.895 | 1.630.222.895 |
| | 1.642.948.864 | 1.641.438.595 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

| <i>STT</i> | <i>Danh mục các khoản đầu tư</i> | <i>Số lượng bán Cổ phiếu</i> | <i>Giá bán VND</i> | <i>Tổng giá trị bán VND</i> | <i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i> | <i>Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay VND</i> |
|------------|---|------------------------------|----------------------|-----------------------------|---|--|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 11.698.900 | 32.534 | 380.611.560.000 | 270.538.803.888 | 110.072.756.112 |
| | TCB | 1.910.000 | 36.239 | 69.216.225.000 | 46.044.268.553 | 23.171.956.447 |
| | REE | 512.000 | 54.980 | 28.149.580.000 | 17.057.983.288 | 11.091.596.712 |
| | PVS | 1.800.000 | 21.590 | 38.861.970.000 | 24.413.391.584 | 14.448.578.416 |
| | DXG | 2.480.000 | 22.895 | 56.780.700.000 | 32.581.964.590 | 24.198.735.410 |
| | FPT | 607.600 | 78.063 | 47.431.230.000 | 30.207.114.668 | 17.224.115.332 |
| | Khác | 4.389.300 | 31.935 | 140.171.855.000 | 120.234.081.205 | 19.937.773.795 |
| 2 | Trái phiếu niêm yết | 2.000.000 | 120.879 | 241.758.000.000 | 242.765.000.000 | (1.007.000.000) |
| | TD1929178 | 2.000.000 | 120.879 | 241.758.000.000 | 242.765.000.000 | (1.007.000.000) |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 258.850 | 5.092.030 | 1.318.072.072.100 | 1.315.406.406.964 | 2.665.665.136 |
| | BID2_RL_20.06 | 450 | 1.056.768.786 | 475.545.953.600 | 474.635.622.050 | 910.331.550 |
| | Khác | 258.400 | 3.260.550 | 842.526.118.500 | 840.770.784.914 | 1.755.333.586 |
| 4 | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi | 1.490 | 2.362.869.904 | 3.520.676.156.740 | 3.475.015.797.680 | 45.660.359.060 |
| | | | | 5.461.117.788.840 | 5.303.726.008.532 | 157.391.780.308 |

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

158.843.473.297
(1.451.692.989)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại tại 31/03/2021 VND | Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2020 VND | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay VND |
|------------|--|---------------------------------|--------------------------|--|--|--|
| I | FVTPL (Thuyết minh 6.1) | 685.381.380.151 | 817.569.248.799 | 132.187.868.648 | 122.596.988.759 | 9.590.879.889 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 477.428.713.604 | 596.463.445.081 | 119.034.731.477 | 111.365.311.408 | 7.669.420.069 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 2.658.263.847 | 3.424.405.000 | 766.141.153 | (32.935.156) | 799.076.309 |
| 3 | Chứng chỉ quỹ | 52.051.095.000 | 63.840.000.000 | 11.788.905.000 | 11.458.905.000 | 330.000.000 |
| 4 | Trái phiếu | 153.243.307.700 | 153.841.398.718 | 598.091.018 | (194.292.493) | 792.383.511 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| | - Chênh lệch tăng | | | | | 33.958.854.010 |
| | - Chênh lệch giảm | | | | | (24.367.974.121) |
| II | HTM (Thuyết minh 6.3) | 2.311.075.095.889 | 2.311.075.095.889 | - | - | - |
| III | Các khoản cho vay và phải thu (Thuyết minh 6.4) | 173.771.449.125 | 173.191.290.407 | (580.158.718) | (580.158.718) | - |
| IV | AFS (Thuyết minh 6.2) | 74.565.220.971 | 72.210.570.971 | (2.354.650.000) | (2.354.650.000) | - |
| | | 3.244.793.146.136 | 3.374.046.206.066 | 129.253.059.930 | 119.662.180.041 | 9.590.879.889 |

26.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 6.516.019.717 | 1.132.243.500 |
| Từ tài sản tài chính HTM | 20.066.764.660 | 27.931.435.253 |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 5.289.999.763 | 4.953.876.742 |
| | 31.872.784.140 | 34.017.555.495 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09-CTCK

26. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 12.502.544.351 | 9.169.347.843 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | - | 909.090.909 |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 105.559.061 | 104.095.788 |
| | <u>12.608.103.412</u> | <u>10.182.534.540</u> |

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi phí hoạt động cho vay ký quỹ | <u>3.930.674.901</u> | <u>3.414.130.164</u> |

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 6.621.329.097 | 4.066.429.253 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 65.626.252 | 67.556.971 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 2.122.414.042 | 1.400.473.884 |
| | <u>8.809.369.391</u> | <u>5.534.460.108</u> |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 4.275.000 |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 60.082.897 | 64.490.263 |
| | <u>60.082.897</u> | <u>68.765.263</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái | 324.173 | - |
| Chi phí lãi vay | 16.991.912.737 | 25.213.555.619 |
| | 16.992.236.910 | 25.213.555.619 |

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|--|----------------------|----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 2.810.526.820 | 2.077.003.347 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 764.557.477 | 852.725.417 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN | 380.775.125 | 288.425.250 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 78.861.604 | 124.888.221 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 120.515.849 | 89.836.751 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 8.330.651 | 22.972.029 |
| Chi phí khác | 1.047.009.844 | 658.590.608 |
| | 5.210.577.370 | 4.114.441.623 |

32. THU NHẬP KHÁC

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|--------------|----------------|-----------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi phí khác | 184.771 | 55 |
| | 184.771 | 55 |

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2020: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.233.197.550 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 2.250.610.861 | (3.628.216.531) |
| | 33.483.808.411 | (3.628.216.531) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 173.808.847.402 | (82.814.215.398) |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 34.761.769.480 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (3.528.571.930) | (9.832.564.775) |
| - <i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i> | (2.286.932.370) | (10.964.808.275) |
| - <i>Thu nhập từ cổ tức</i> | (1.241.639.560) | 1.132.243.500 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.233.197.550 | - |

33.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Báo cáo tình hình tài chính riêng | | Báo cáo kết quả hoạt động riêng | |
|---|--------------------------------------|-------------------------------------|---|---|
| | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND | Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND | Cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 470.930.000 | 470.930.000 | - | - |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 1.665.634.460 | 1.665.634.460 | - | - |
| | 2.136.564.460 | 2.136.564.460 | - | - |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | | |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 26.845.188.620 | 24.594.577.759 | (2.250.610.861) | 3.628.216.531 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | (2.250.610.861) | 3.628.216.531 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Kỳ này VND</i> | <i>Kỳ trước VND</i> |
|--|--------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt | Công ty con | Phí quản lý danh mục đầu tư | 1.329.355.518 | 885.458.955 |
| Công ty Cổ phần Finsight | Công ty con | Phí môi giới tại TVS | 19.848.500 | - |
| | | Phí môi giới chứng khoán TVAM thu hộ | 24.495.700 | - |

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, số dư các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối kỳ VND</i> | <i>Số đầu kỳ VND</i> |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt | Công ty con | Danh mục ủy thác đầu tư | 628.118.659.779 | 233.226.151.050 |
| Công ty Cổ phần Finsight | Công ty con | Tiền gửi nhà đầu tư | 7.437.406 | 2.287.703 |

34.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ báo cáo là 603.300.000 đồng (Kỳ trước: 462.300.000 đồng).

34.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động, tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Đến 1 năm | 2.371.926.144 | 2.811.918.144 |
| Trên 1 - 5 năm | 745.971.072 | 1.367.613.632 |
| | 3.117.897.216 | 4.179.531.776 |

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty, Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh 6.5. Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

| Ngày 31 tháng 03 năm 2021 | Không quá hạn và không bị suy giảm VND | Quá hạn nhưng không bị suy giảm | | | | Bị suy giảm giá trị VND | Tổng cộng VND |
|---|--|---------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | | Dưới 3 tháng VND | 3 - 6 tháng VND | 6 - 12 tháng VND | Trên 1 năm VND | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.311.075.095.889 | - | - | - | - | - | 2.311.075.095.889 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 303.733.315.068 | - | - | - | - | - | 303.733.315.068 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 2.007.341.780.821 | - | - | - | - | - | 2.007.341.780.821 |
| Các khoản cho vay | 173.191.290.407 | - | - | - | - | 580.158.718 | 173.771.449.125 |
| Tài sản tài chính khác | 100.737.971.714 | - | - | - | - | - | 100.737.971.714 |
| Phải thu bán các tài sản tài chính | 1.443.000.000 | - | - | - | - | - | 1.443.000.000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 91.679.579.551 | - | - | - | - | - | 91.679.579.551 |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 344.314.700 | - | - | - | - | - | 344.314.700 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 1.117.693.000 | - | - | - | - | - | 1.117.693.000 |
| Phải thu khác | 6.153.384.463 | - | - | - | - | - | 6.153.384.463 |
| Tổng cộng | 2.585.004.358.010 | - | - | - | - | 580.158.718 | 2.585.584.516.728 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021:

| | Quá hạn VND | Không kỳ hạn VND | Đến 01 năm VND | Từ 01 - 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | - | 663.727.850.081 | 123.382.504.140 | 30.458.894.578 | - | 817.569.248.799 |
| Cổ phiếu niêm yết | - | 596.463.445.081 | - | - | - | 596.463.445.081 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | 3.424.405.000 | - | - | - | 3.424.405.000 |
| Trái phiếu | - | - | 123.382.504.140 | 30.458.894.578 | - | 153.841.398.718 |
| Chứng chỉ quỹ | - | 63.840.000.000 | - | - | - | 63.840.000.000 |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | - | 74.565.220.971 | - | - | - | 74.565.220.971 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | 74.565.220.971 | - | - | - | 74.565.220.971 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 2.311.075.095.889 | - | - | 2.311.075.095.889 |
| Các khoản cho vay | 580.158.718 | - | 173.191.290.407 | - | - | 173.771.449.125 |
| Đầu tư vào công ty con | - | - | - | - | 151.704.000.000 | 151.704.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 93.466.894.251 | 1.117.693.000 | 6.153.384.463 | 100.737.971.714 |
| Phải thu bán các tài sản tài chính | - | - | 1.443.000.000 | - | - | 1.443.000.000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | - | - | 91.679.579.551 | - | - | 91.679.579.551 |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | - | - | 344.314.700 | - | - | 344.314.700 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | - | - | - | 1.117.693.000 | - | 1.117.693.000 |
| Phải thu khác | - | - | - | - | 6.153.384.463 | 6.153.384.463 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | 106.354.355.082 | - | - | - | 106.354.355.082 |
| | <u>580.158.718</u> | <u>844.647.426.134</u> | <u>2.701.115.784.687</u> | <u>31.576.587.578</u> | <u>157.857.384.463</u> | <u>3.735.777.341.580</u> |
| NỢ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | - | - | 2.213.935.588.680 | - | - | 2.213.935.588.680 |
| Vay và nợ dài hạn | - | - | - | 18.900.000.000 | - | 18.900.000.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | - | 882.070.371 | - | - | - | 882.070.371 |
| Phải trả, phải nộp khác | - | 10.030.715.401 | 8.501.805.246 | - | - | 18.532.520.647 |
| | - | <u>10.912.785.772</u> | <u>2.222.437.393.926</u> | <u>18.900.000.000</u> | - | <u>2.252.250.179.698</u> |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | <u>580.158.718</u> | <u>833.734.640.362</u> | <u>478.678.390.761</u> | <u>12.676.587.578</u> | <u>157.857.384.463</u> | <u>1.483.527.161.882</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2021 kết thúc 31 tháng 03 năm 2021

B09a-CTCK

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2021